

Số: 92 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 30 tháng 11 năm 2022

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 02/CV-LOTTE ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Công ty TNHH Lotte Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 5087 /TTr-CCBVMT ngày 29 tháng 11 năm 2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Lotte Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất 1183, đường Võ Minh Đức, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gum, công suất 1.800 tấn/năm với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất gum, công suất 1.800 tấn/năm

1.2. Địa điểm hoạt động: thửa đất 1183, đường Võ Minh Đức, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp số 3700232139 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13



ngày 13 tháng 01 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3700232139 cấp ngày 23 tháng 09 năm 1998.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại bánh, kẹo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Nhà máy sản xuất gum:

- Nhà máy sản xuất gum đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích dự án: 33.000 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.800 tấn sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Lotte Việt Nam:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Lotte Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở

địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.5. Nhà máy phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh và yêu cầu của các Sở, ban, ngành có liên quan.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 30 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2032).

**Điều 4.** Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất gum, công suất 1.800 tấn/năm tại thửa đất 1183, đường Võ Minh Đức, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Lotte Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Lotte Việt Nam;
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- UBND phường Phú Thọ;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyet5.



**GIÁM ĐỐC**

**Ngô Quang Sự**



## Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,  
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 92/GPMT-STNMT ngày 20 tháng 11 năm 2022  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng khoảng 27 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 02: nước thải từ quá trình rửa dụng cụ với lưu lượng khoảng 03 m<sup>3</sup>/ngày
- Nguồn số 03: nước thải căn nồi hơi với lưu lượng khoảng 0,6 m<sup>3</sup>/ngày
- Nguồn số 04: nước thải từ quá trình xử lý bụi phát sinh từ khu vực làm khô gum với lưu lượng khoảng 1,1 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 05: nước xả và vệ sinh từ hệ thống giàn lạnh AHU với lưu lượng khoảng 0,3 m<sup>3</sup>/ngày.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Rạch Ông Xù chảy ra rạch Bà Lụa rồi đổ ra sông Sài Gòn (Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương)

**2.2. Vị trí xả nước thải:** tại 01 điểm trên hệ thống thoát nước chung của đường Võ Minh Đức tại ngã ba giao nhau giữ đường Võ Minh Đức và đường Lê Hồng Phong, việc đầu nối này đã được Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một) thống nhất tại Văn bản số 2537/UBND-KT ngày 01 tháng 9 năm 2009.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°): X (m) = 1211055,816; Y (m) = 599669,946.

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 32 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (tương đương 1,33 m<sup>3</sup>/giờ).

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý sẽ theo tuyến ống PVC D60 đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của đường Võ Minh Đức tại 01 điểm (ngay ngã ba giao nhau giữa đường Võ Minh Đức và đường Lê Hồng Phong) trước khi chảy ra rạch Ông Xù ra rạch Bà Lụa.

- Hình thức xả: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A,  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,2$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,48 – 9,72	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	54		
3	COD	mg/l	81		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4		
6	Tổng Nitơ	mg/l	21,6		
7	Tổng Phốt pho	mg/l	4,32		
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3240		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01 và số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90 và nước thải rửa dụng cụ sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D114 dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống nhựa PVC



D114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 32 m<sup>3</sup>/ngày.

- Nguồn số 03, số 04 và số 05: Nước thải cạn nổi hơi và xả hệ thống AHU sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D114, nước thải từ công trình xử lý bụi đường sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D60 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 32 m<sup>3</sup>/ngày.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa số 1 → Bể điều hòa số 2 → Hộp đo lưu lượng → Bể bơm trung gian → Bể kỵ khí UASB → Bể Anoxic → Aerotank → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bồn lọc than hoạt tính → Bể khử trùng → Thải ra môi trường (đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của đường Võ Minh Đức ra rạch Ông Xù, rạch Bà Lụa sau đó ra Sông Sài Gòn).

- Công suất thiết kế: 32 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.
- Hóa chất sử dụng: NaOH, NaOCl, Methanol.

### **1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải không đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường: Thiết kế đường ống và bơm để tuần hoàn nước thải về lại bể điều hòa, trong trường hợp bể điều hòa không đảm bảo, sẽ tiến hành lưu chứa tại các bể để tăng thời gian; tăng cường công suất máy thổi khí (bố trí máy dự phòng) của bể hiếu khí khi có sự cố; đồng thời, ngừng hoạt động sản xuất. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận và Công ty hoạt động sản xuất trở lại.

- Đối với các thiết bị, máy móc vận hành của hệ thống xử lý nước thải, Chủ đầu tư sẽ đầu tư song song thêm 01 bộ máy móc, thiết bị dự phòng. Chủ đầu tư cam kết sẽ không có trường hợp xả nước thải chưa xử lý trực tiếp ra môi trường.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

6/



**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:****2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 5 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và dự kiến vận hành trong khoảng 01 tháng.

**2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

Công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế 32 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

**2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- 01 vị trí tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải.
- 01 vị trí sau bể khử trùng của công trình xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường Võ Minh Đức.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

**2.3. Tần suất lấy mẫu**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

**2.3.1 Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải**

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình: 21 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (3 đợt, 07 ngày/đợt).
- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu nước thải: mẫu tổ hợp tại bể điều hòa và sau bể khử trùng của công trình xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường Võ Minh Đức.
- Tần suất quan trắc: 7 ngày/lần.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, Tổng chất lơ lửng, amoni (tính theo N), Tổng N, Tổng P, Tổng Coliforms.
- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,2).

**2.3.2 Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải**

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: 3 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (3 đợt).

- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu nước thải: mẫu đơn tại bể điều hòa và sau bể khử trùng của công trình xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường Võ Minh Đức.

- Tần suất quan trắc: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra sau bể khử trùng của công trình xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường Võ Minh Đức trong 03 ngày liên tiếp).

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, Tổng chất lơ lửng, amoni (tính theo N), Tổng N, Tổng P, Tổng Coliforms.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,2).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo phương án đầu nối vào mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

✓



## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 92 /GPMT-STNMT ngày 30 tháng 11 năm 2022  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

STT	Nguồn khí thải	
01	Nguồn khí thải số 01	Khí thải lò hơi số 1 có công suất 1.000 kg/giờ.
02	Nguồn khí thải số 02	Khí thải lò hơi số 2 có công suất 1.000 kg/giờ.
03	Nguồn khí thải số 03	Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực làm khô gum.
04	Nguồn khí thải số 04	Khí thải máy phát điện số 1 có công suất 500 KVA (phát sinh không thường xuyên).
05	Nguồn khí thải số 05	Khí thải máy phát điện số 2 có công suất 500 KVA (phát sinh không thường xuyên).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, bụi:****2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)
01	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải số 01 (nguồn số 01) phát sinh từ lò hơi số 01	X= 1211076,625; Y= 599601,237.
02	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải số 02 (nguồn số 02) phát sinh từ lò hơi số 02	X= 1211074,204; Y = 599605,289.
03	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải số 03 (nguồn số 03) phát sinh từ HTXL bụi từ khu vực	X=1211023,853; Y= 599635,174.

		làm khô gum.	
04	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí thải số 04 (nguồn số 04) phát sinh từ máy phát điện số 01	X = 1211089,915; Y = 599569,716.
05	Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí thải số 05 (nguồn số 05) phát sinh từ máy phát điện số 02	X = 1211084,099; Y = 599585,146.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 996 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 996 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.124 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.124 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02 và 03: Xả thải liên tục (24/24h).
- Dòng khí thải số 04 và 05: xả thải gián đoạn (khi có hoạt động máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub> = 0,8), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, 02					
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	1400		
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	950		
Dòng khí thải số 03					



1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	--		
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01 và 02: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 12m, D350mm.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 11m, D300mm.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ khu vực làm khô kẹo được thu gom về hệ thống xử lý trước khi thải qua ống thải hình chữ nhật làm bằng gạch cách âm có kích thước 3,5m x 1,55m x 4,8m.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 11m, D200mm.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 11m, D200mm.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01, 02, 04 và 05: không có công trình xử lý

- Nguồn số 03:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ khu vực làm khô kẹo → Tháp phun sương → Quạt hút → Thải ra môi trường qua ống thải (Ống thải hình chữ nhật kích thước 4,8m x 1,55m x 3,5m).

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi. Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động để có biện pháp xử lý kịp thời. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải

ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và khi kết quả phân tích bụi đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 5 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và dự kiến vận hành trong khoảng 01 tháng.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả bụi thải phải vận hành thử nghiệm:**

Công trình xử lý bụi từ khu vực làm khô kẹo (nguồn số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
1	Tại ống thải của công trình xử lý bụi từ khu vực làm khô kẹo.	X = 1211023,523; Y = 599635,830

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

**2.3. Tần suất lấy mẫu:** Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.1. Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi thải

- Thời gian đánh giá: 21 ngày, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Tần suất quan trắc: 07 ngày/lần (03 lần).
- Vị trí lấy mẫu: ống thải sau công trình xử lý bụi thải.
- Loại mẫu: mẫu đơn.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi.

2.3.2 Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi thải

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (03 lần).
- Vị trí lấy mẫu: ống thải sau công trình xử lý bụi thải.
- Loại mẫu: Mẫu đơn
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi.



### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

SỞ  
TÀI NGUYÊN  
TRUNG  
HÀNG

h

## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 92 /GPMT-STNMT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

STT	Nguồn khí thải	
01	Nguồn số 01	Khu vực máy phát điện dự phòng số 01
02	Nguồn số 02	Khu vực máy phát điện dự phòng số 02
03	Nguồn số 03	Khu vực xử lý bụi đường từ khu vực làm khô gum
04	Nguồn số 04	Khu vực trạm xử lý nước thải

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
01	Nguồn số 01	X = 1211089,915; Y = 599569,716.
02	Nguồn số 02	X = 1211084,099; Y = 599585,146.
03	Nguồn số 03	X = 1211023,523; Y = 599635,830
04	Nguồn số 04	X = 1211021,387; Y = 599587,741

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:

- + Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.

- + Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

- + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn. Cách ly những thiết bị phát ra độ rung lớn bằng những rãnh cách xung quanh móng máy

- Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời các chi tiết máy bị mòn và hư hỏng hoặc gia công các chi tiết máy đặc biệt để khử rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

✓

## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 92/GPMT-STNMT ngày 30 tháng 11 năm 2022  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	100
2	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	55
3	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	Lỏng	200
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	Rắn	60
5	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	KS	Rắn	15
6	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	KS	Rắn	36
7	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	50
<b>Tổng khối lượng</b>					<b>516</b>



**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông	18 01 054	35.000
2	Bao bì nhựa	18 01 06	3.500
3	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng	14 07 01	14.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	14 07 03	50.000
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>102.500</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường (phát sinh từ sinh hoạt công nhân viên):**

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...) với khối lượng khoảng 169 kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Thùng nhựa HDPE 120 lít, kích thước (dài x rộng x cao):  $0,95 \times 0,55 \times 0,46 \text{ m} = 0,24 \text{ m}^3$ .

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Tọa độ: X (m) = 1211014,539; Y (m) = 599591,260 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiều 3<sup>o</sup>).

- Diện tích kho lưu chứa chất thải:  $8,75 \text{ m}^2$ .

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà:

+ Cấu tạo: móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường bằng tôn; nền đổ bê tông;

+ Tầng cao: 01 tầng; cao 3,3 m.

+ Kết cấu kho chứa các loại chất thải nguy hại tuân thủ theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- a. Kho lưu chứa các loại chất thải phế liệu có khả năng tái chế
  - Tọa độ: X (m) = 1211052,816; Y (m) = 599665,474 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).
  - Diện tích kho chứa: 26,6 m<sup>2</sup>.
  - Cấu tạo: Kho chứa chất thải có tường cao 0,5m và mái che, nền bê tông cốt thép, mái tole dày 0,45mm, xà gỗ thép tráng kẽm.
  - Tầng cao: 01 tầng; cao 2,5 m.
- b. Kho lưu chứa chất thải không nguy hại không có khả năng tái chế được:
  - Tọa độ: X (m) = 1211046,508; Y (m) = 599664,618 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).
  - Diện tích kho chứa 14,4 m<sup>2</sup>.
  - Cấu tạo: Kho chứa chất thải là thùng container, nền bê tông cốt thép.
  - Tầng cao: 01 tầng; cao 2,5 m.
- c. Bùn thải từ công trình xử lý nước thải được lưu chứa tại bể chứa bùn (xây dựng kín, có nắp thao tác) và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường (phát sinh từ sinh hoạt công nhân viên):**

- 2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Thùng nhựa HDPE 120 lít, kích thước (dài x rộng x cao): 0,93 x 0,58 x 0,38 m = 0,20 m<sup>3</sup>.
- 2.1.2. Vị trí tập kết:
  - Tọa độ: X (m) = 1211039,868; Y (m) = 599663,545 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).
  - Công ty sử dụng 03 thùng nhựa HDPE 660l, kích thước (dài x rộng x cao): 1,24 x 1,1 x 0,78 m = 1,06 m<sup>3</sup>.
  - Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

✓



- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.



h

**Phụ lục 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 92 /GPMT-STNMT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố về môi trường xảy ra do triển khai và vận hành dự án.



✓